

DPG

HOSE

Vốn hóa tỷ
4,981

GTGD tỷ/ngày
68.9

P/E
15.2

P/B
2.2

Cổ tức
0.0%

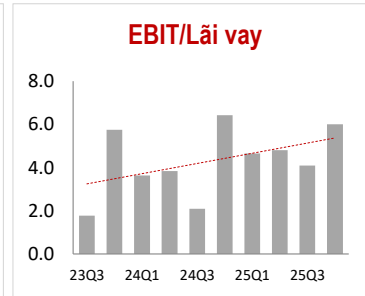
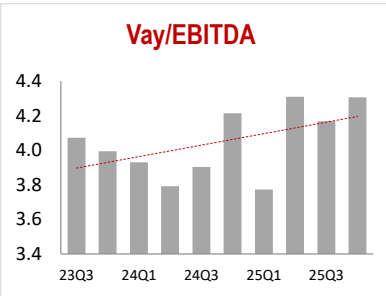
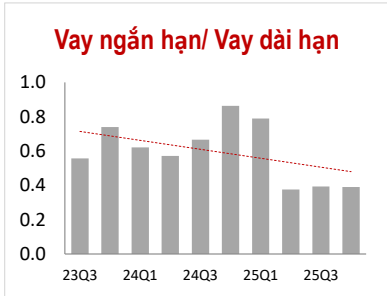
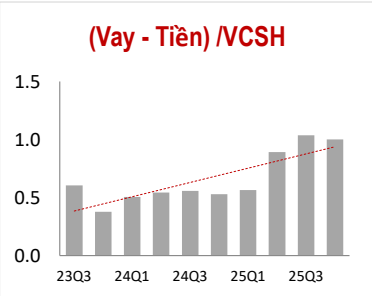
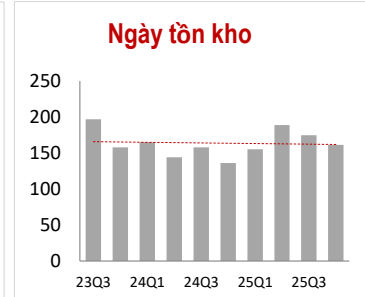
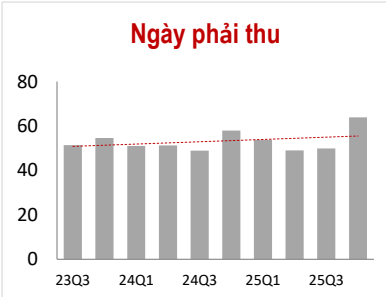
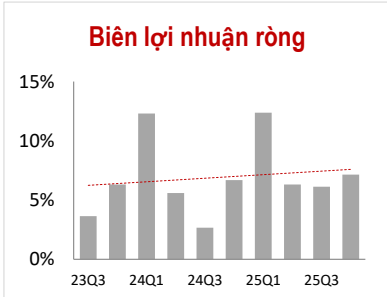
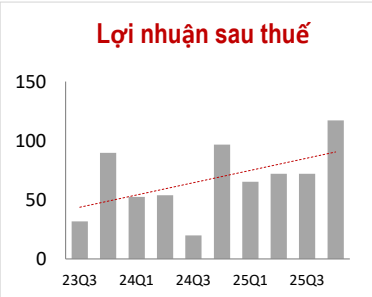
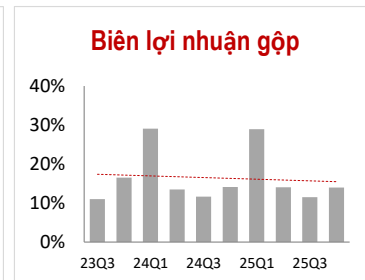
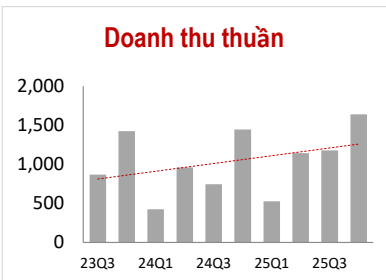
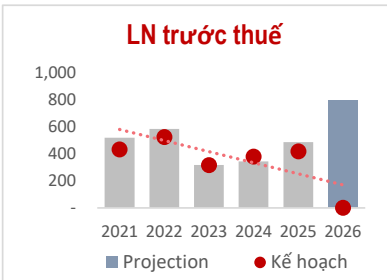
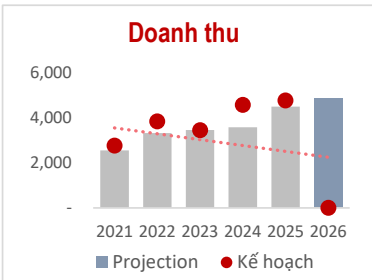
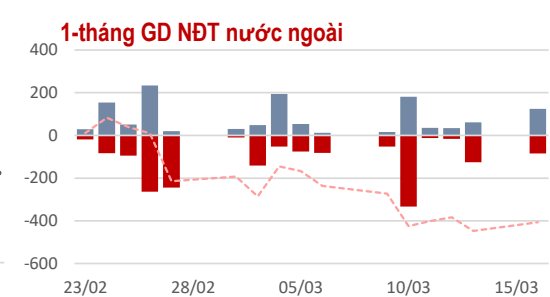
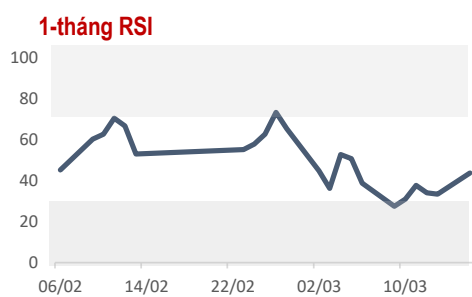
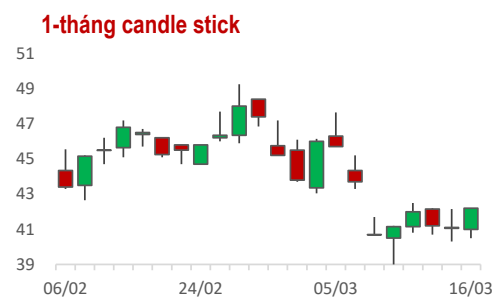
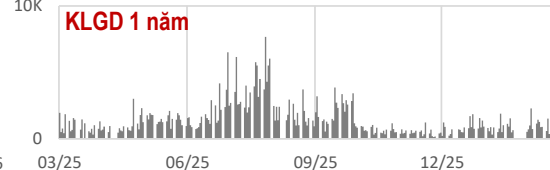
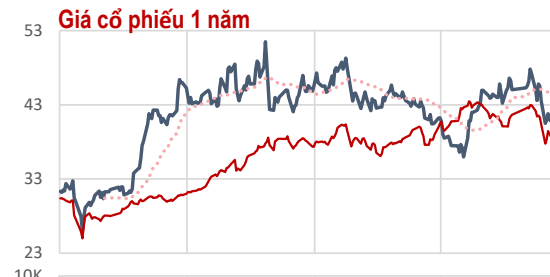
Giá
42.0

TCRating
2.4 /5

NDTNN %
0

Xây Dựng Và Vật Liệu
 ĐC: Tầng 15, Tòa Nhà Handico, Khu Đô Thị Mới Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Từ Liêm, Thành Nhà nước: 0% SL CĐ 0

TD Đạt Phương



DPG TD Đạt Phương	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Xây Dựng Và Vật Liệu
		4,981	68.9	15.2	2.2	42.0	51.5 -- 26.0	2.4 /5	0	Ngày cập nhật :26/02/2026

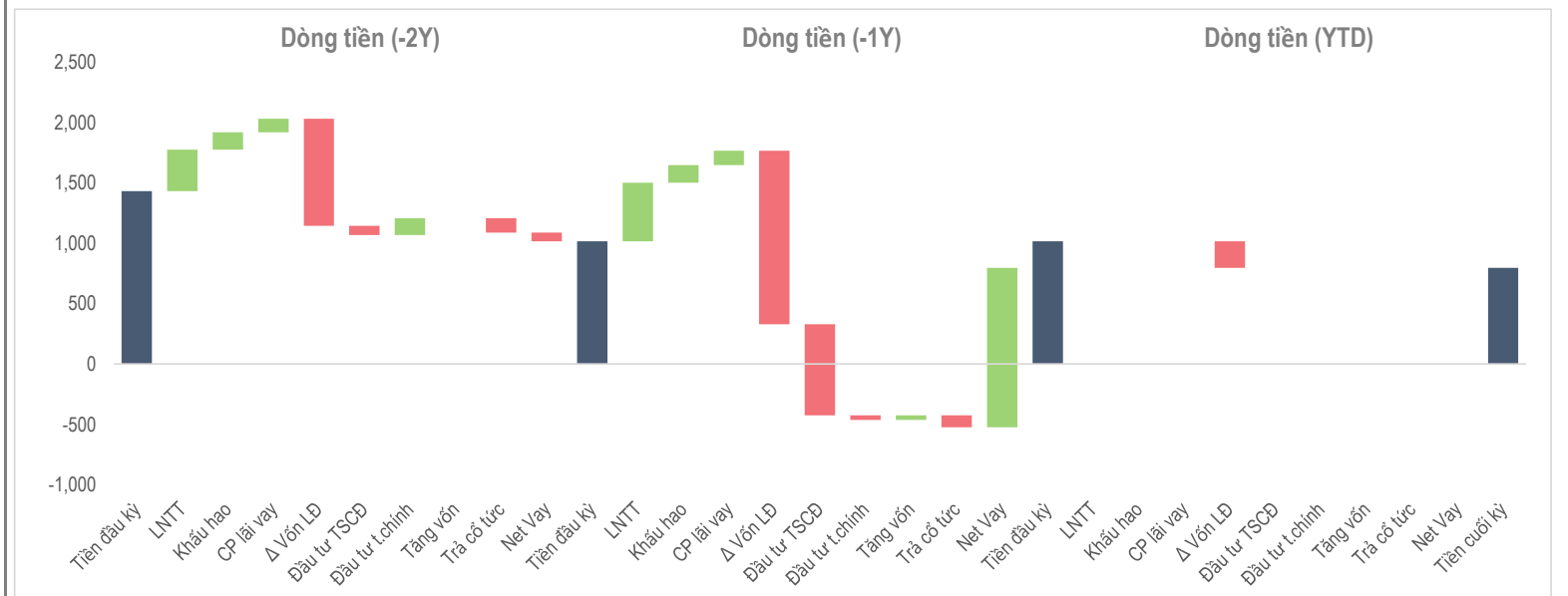
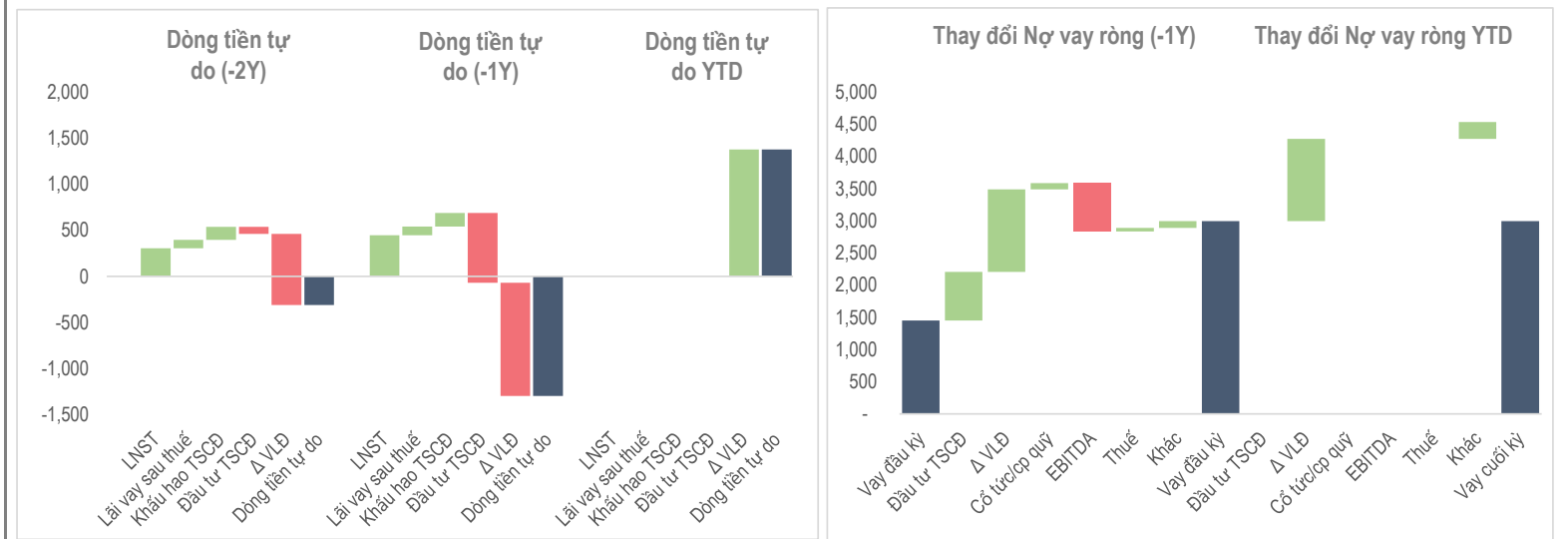
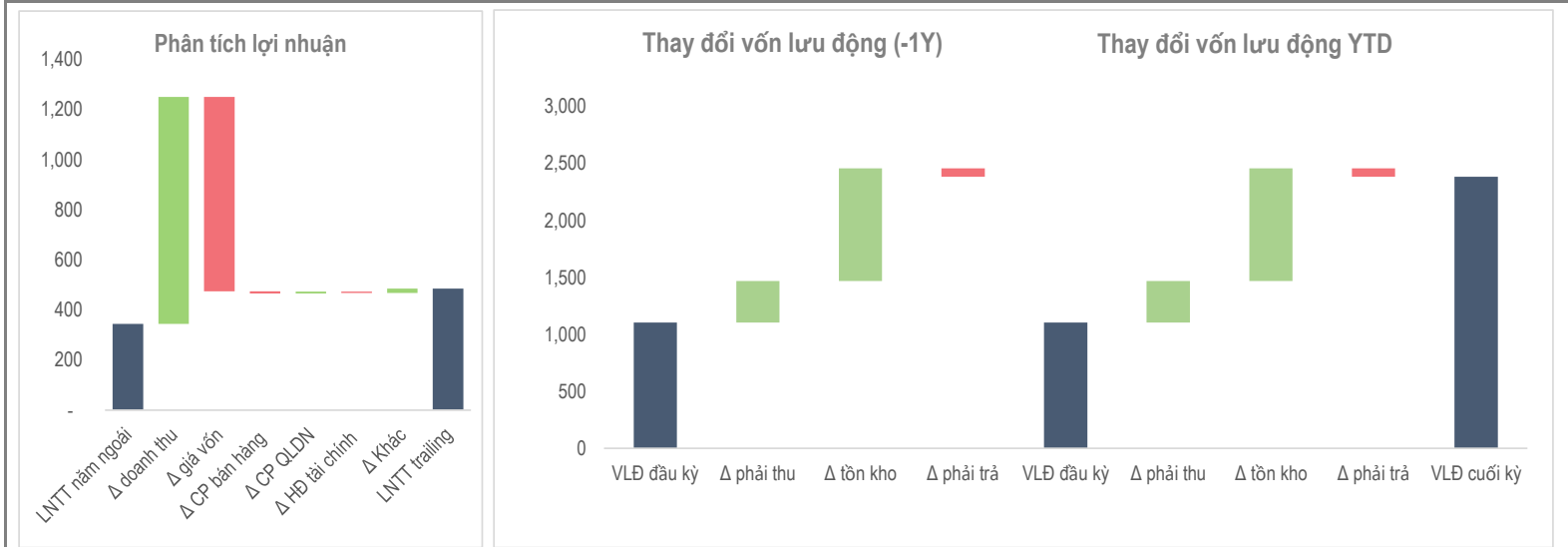
CTCP TD Đạt Phương (DPG) có tiền thân là CTCP Xây dựng và Vận tải Đạt Phương, được thành lập vào năm 2002. Cty hoạt động chính trong lĩnh vực đầu tư xây lắp các công trình giao thông và thủy điện. Bên cạnh đó, DPG còn tham gia kinh doanh bán điện, vật liệu xây dựng và cho thuê máy móc thiết bị ngành xây dựng. DPG đã thi công nhiều dự án quy mô lớn như Cầu An Nghĩa, Cầu Thủ Thiêm, Cầu Đò Lèn, Cầu Bến Thủy II, Cầu Cửa Đại. DPG đã hoàn thành việc đầu tư và thi công xây lắp Nhà máy Thủy điện Sông Bung 6 với tổng công suất 30MW vào năm 2010, thực hiện đầu tư xây dựng công trình thủy điện Sơn Trà 1 với công suất 60MW. DPG niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ tháng 05/2018.

Năm - VNDbn	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
SL Cổ phiếu (tr)	63	63	63	63	101	63	63	63	63	63	11/06/2025	2024	10%	Cả năm
PE	15.0	5.2	14.0	15.0	13.6	8.8	8.2	7.7	7.3	7.3	11/06/2024	2023	10%	Cả năm
EPS (đ/cp)	2,884	3,232	1,712	1,888	2,755	4,756	5,097	5,474	5,789	5,789	14/06/2023	2022	10%	Cả năm
PB	3.8	1.2	1.6	1.7	2.0	1.9	1.6	1.4	1.3	1.3	15/06/2022	2021	10%	Cả năm
BVPS (đ/cp)	11,447	14,108	15,264	16,581	18,772	21,820	25,483	29,416	33,576	33,576	14/07/2021	2020	10%	Cả năm
EV/EBITDA	7.3	5.4	7.9	8.9	11.9	8.3	7.9	7.5	7.2	7.2	22/05/2020	2019	10%	Cả năm
ROE	25%	25%	12%	12%	16%	23%	22%	20%	18%	18%	14/12/2018	2018	10%	Đợt 1
Biên LN gộp	34%	28%	17%	15%	15%	23%	23%	23%	23%	23%	Vị thế doanh nghiệp			
Biên LN hoạt động	25%	22%	14%	13%	13%	18%	18%	18%	18%	18%	Thi công xây lắp các công trình giao thông: DPG đã thi công nhiều dự án quy mô lớn như Cầu An Nghĩa, Cầu Thủ Thiêm, Cầu vượt nút An Sương-An Lạc tại thành phố Hồ Chí Minh; Dự án 10 cầu trên đường tỉnh 883 tại Bến Tre, Cầu Đò Lèn vượt đường sắt tại Thanh Hóa, Cầu Bến Thủy II tại Nghệ An, Cầu Cửa Đại tại Quảng Nam.			
Biên LN ròng	13%	12%	6%	6%	7%	12%	12%	12%	12%	12%	Đầu tư và xây dựng các công trình thủy điện: DPG đã hoàn thành việc đầu tư và thi công xây lắp Nhà máy Thủy điện Sông Bung 6 với tổng công suất 30MW vào năm 2010. DPG đang thực hiện đầu tư xây dựng công trình thủy điện Sơn Trà 1 với tổng công suất 60MW. Công trình thủy điện Sơn Trà 1. Thương mại và dịch vụ: DPG còn tham gia kinh doanh bán điện thương mại, vật liệu xây dựng, cho thuê máy móc thiết bị ngành xây dựng.			
Doanh thu/Tài sản	0.4	0.5	0.5	0.5	0.6	0.6	0.7	0.7	0.7	0.7				
(Vay - Tiền)/VCSH	0.7	0.6	0.4	0.5	1.0	0.3	0.2	0.1	0.0	0.0				
Vay NH/Vay DH	0.6	0.6	0.7	0.9	0.4	0.9	0.9	0.9	0.9	0.9				
EBIT/Lãi vay	3.9	4.0	2.7	4.0	4.9	8.5	10.2	12.9	13.6	13.6				
Vay/EBITDA	3.5	3.1	4.1	4.2	4.3	2.8	1.8	1.5	1.3	1.3				
Ngày phải thu	69	56	54	58	64	68	64	64	64	64				
Ngày tồn kho	122	126	143	143	165	182	144	144	144	144				
Capex/TSCĐ	13%	10%	6%	3%	35%	8%	8%	9%	9%	9%				
Doanh thu thuần	2,545	3,319	3,450	3,578	4,484	4,840	5,082	5,337	5,603	5,603				
% tăng trưởng		30%	4%	4%	25%	8%	5%	5%	5%	5%				
EBITDA	780	865	633	593	726	1,043	1,095	1,149	1,207	1,207				
Lợi nhuận sau thuế	342	383	203	224	327	564	604	649	686	686				
% tăng trưởng		12%	-47%	10%	46%	73%	7%	7%	6%	6%				
Tiền & ĐT NH	1,429	1,376	1,652	1,086	860	1,024	1,019	1,382	1,316	1,316				
Phải thu KH	479	541	489	647	922	875	919	965	1,013	1,013				
Hàng tồn kho	557	1,092	1,145	1,222	2,211	1,503	1,578	1,657	1,740	1,740				
Tổng tài sản	5,951	6,139	6,689	6,419	8,126	7,129	7,290	7,849	7,976	7,976				
Vay ngắn hạn	1,017	1,000	1,080	1,144	1,065	994	824	824	609	609				
Vay dài hạn	1,689	1,662	1,458	1,324	2,723	1,150	954	954	705	705				
Tổng vay	2,707	2,661	2,538	2,467	3,788	2,144	1,777	1,777	1,314	1,314				
Tổng nợ	4,169	3,932	4,340	3,806	5,202	3,895	3,622	3,714	3,348	3,348				
Vốn CSH	1,782	2,207	2,350	2,613	2,924	3,234	3,668	4,135	4,628	4,628				
Cân đối vốn TDH	196	1,074	888	1,046	2,179	1,433	1,662	2,098	2,324	2,324				
Free CashFlow	638	257	677	-258	-1,309	698	764	775	829	829				

Cổ đông lớn	Công ty con	Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	Biên LNR	Vay/VSH	Div.Yld%
Lương Minh Tuấn (15.9%)	(89%) CT Cổ Phần Đạt Phương Hội An	DPG	4,981	15.2	2.2	16%	7%	1.3	0%
Phạm Kim Châu (6.6%)	(73%) CT Cổ Phần Kính Đạt Phương	Top 100	34,721	15.4	2.1	14%	22%	1.5	0%
Trần Anh Tuấn (5.8%)	(68%) CT CP Thủy Điện Đạt Phương Sơn Trà	Ngành	9,260	9.1	1.3	21%	30%	1.3	0%
Lương Thị Thanh (4.7%)	(61%) CT Cổ Phần Thủy Điện Đạt Phương Sơn Trà	VCG	15,257	3.9	1.3	40%	26%	1.5	0%
Trần Thị Thúy Hằng (4.5%)	(49%) CT Cổ Phần Xây Dựng Đạt Phương Sơn Trà	CC1	14,351	61.4	3.2	5%	2%	2.8	0%
prise Investments Limited (4.3%)	(49%) CT Cổ Phần Xây Dựng Đạt Phương Sơn Trà	SNZ	11,682	9.1	1.6	18%	31%	0.9	0%
Khác (58.1%)		CII	11,424	127.6	1.2	2%	13%	2.1	0%

DPG	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Xây Dựng Và Vật Liệu																																																											
										https://www.datphuong.com.vn																																																											
TD Đạt Phương		4,981	68.9	15.2	2.2	42.0	51.5 - 26.0	2.4 /s	0	Năm TL	2016	SL NV	403																																																								
Quý - VNDbn											2023Q3		2023Q4		2024Q1		2024Q2		2024Q3		2024Q4		2025Q1		2025Q2		2025Q3		2025Q4		Tên & chức vụ		Sở hữu																																				
Thông số cơ bản														Lương Minh Tuấn (CTTV HĐQT)				15.9%																																																			
Biên LN gộp														11%				17%				29%				14%				12%				14%				29%				14%				11%				14%				Phạm Kim Châu (PCTTV HĐQT)				6.6%											
Biên LN hoạt động														9%				14%				24%				11%				8%				12%				25%				12%				10%				12%				Trần Anh Tuấn (TV HĐQT)				5.8%											
Biên LN ròng														4%				6%				12%				6%				3%				7%				12%				6%				6%				7%				Trần Anh Tuấn (Tổng Giám đốc)				5.8%											
ROE														14%				12%				12%				13%				12%				12%				12%				13%				15%				16%				Phạm Quang Bình (PTổng Giám đốc)				0.3%											
(Vay - Tiền)/VCSH														0.6				0.4				0.5				0.5				0.6				0.5				0.6				0.9				1.0				1.0				1.0				1.0				Ngô Đức Tinh (PTổng Giám đốc)				0.0%			
Tổng nợ/VCSH														1.8				1.8				1.6				1.5				1.5				1.5				1.3				1.7				1.6				1.8				Nguyễn Thị Ngọc Anh (Ban Kiểm t				0.1%											
Vay NH/Vay DH														0.6				0.7				0.6				0.6				0.7				0.9				0.8				0.4				0.4				0.4				0.4				Lê Thị Hà (Phụ trách Công bố thôn				0.0%							
EBIT/Lãi vay														1.8				5.8				3.6				3.8				2.1				6.4				4.7				4.8				4.1				6.0				Lê Thị Hà (Người phụ trách quản t				0.0%											
Vay/EBITDA														4.1				4.0				3.9				3.8				3.9				4.2				3.8				4.3				4.2				4.3				Hoàng Gia Chiếu (PTổng Giám đốc)				0.3%											
Tài sản NH/Nợ NHận														1.4				1.3				1.4				1.4				1.4				1.5				2.1				2.3				1.9				Cty kiểm toán				Năm															
Ngày phải thu														51				55				51				51				49				58				54				49				50				64				KT & TV A&C				2024											
Ngày tồn kho														197				158				165				144				158				136				155				189				175				161				KT & TV A&C				2023											
Capex/Doanh thu														-3%				2%				-26%				18%				2%				4%				7%				-1%				23%				28%				KT & TV A&C				2022											
Cân đối vốn TDH														923				854				977				951				974				979				1,137				2,288				2,336				2,179				KT & TV A&C				2021											
Kết quả kinh doanh														Doanh thu thuần				867				1,423				426				960				745				1,446				528				1,142				1,176				1,639				Tin tức											
QoQ %																		64%				-70%				126%				-22%				94%				-64%				116%				3%				39%				*12/03/26-Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 24															
YoY %																										-14%				2%				24%				19%				58%				13%				*10/03/26-Thông báo về ngày đăng ký cuối cùng tham dự ĐHĐCĐ thường niên năm 2026																			
Giá vốn bán hàng														-772				-1,188				-302				-831				-658				-1,242				-375				-981				-1,041				-1,409				*05/03/26-CBTT thực hiện giao dịch vay vốn, bảo lãnh, mở L/C tại Vietinbank - CN Nam Tân Yên															
Lợi nhuận gộp														96				235				124				130				87				204				153				160				135				229				*02/03/26-Quyết định của HĐQT về việc triệu tập ĐHĐCĐ thường niên năm 2026															
Chi phí hoạt động														-15				-34				-21				-23				-25				-28				-22				-24				-15				-37				*27/02/26-Chị gái Chủ tịch HĐQT đăng ký bán 200.000 cổ phiếu															
LN hoạt động KD														81				202				103				107				62				176				130				136				121				192				*26/02/26-Báo cáo thay đổi sở hữu vượt ngưỡng 1% của nhóm nhà đầu tư nước ngoài															
Chi phí lãi vay														45				35				28				28				29				27				28				28				30				32				*26/02/26-Báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu người có liên quan của người nội bộ Nguyễn Thị Tuấn															
LN trước thuế														40				140				82				82				31				147				105				111				99				163				*13/02/26-Báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ															
LN sau thuế														32				90				52				54				20				97				65				72				72				117				*12/02/26-Báo cáo về sở hữu của nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan là cổ đông lớn															
QoQ %																		184%				-42%				3%				-63%				389%				-32%				10%				0%				63%				*12/02/26-Thông báo thay đổi số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết và kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ															
YoY %																										-37%				8%				25%				34%				265%				21%				*09/02/26-Thông báo về việc miễn nhiệm chức danh trợ lý Chủ tịch HĐQT - Giám đốc kinh doanh ĐP																			
Bảng cân đối kế toán														Tài sản ngắn hạn				3,302				3,735				3,544				3,187				3,418				3,451				3,418				4,427				4,176				4,656				Giao dịch CĐ nội bộ											
Tiền & tương đương														738				1,272				1,018				814				879				1,017				771				897				605				796				*20/01/26-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán 32,600cp															
Đầu tư ngắn hạn														379				380				76				72				71				69				69				71				64				64				*11/11/25-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán 20,000cp															
Phải thu KH														371				489				467				486				580				647				615				552				592				922				*26/07/24-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán 200,000cp															
Hàng tồn kho														1,220				1,106				1,287				1,258				1,356				1,155				1,355				2,115				2,128				2,211				*17/06/24-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán 500,000cp															
Tài sản dài hạn														2,955				2,964				2,912				2,958				2,941				2,957				2,883				2,885				3,034				3,470				*09/08/23-CĐ/NLQ CĐ sáng lập mua 6,000cp															
Phải thu dài hạn														0				0				0				35				37				32				33				33				3				3				*08/08/23-CĐ/NLQ CĐ sáng lập mua 5,600cp															
Tài sản cố định														2,341				2,324				2,295				2,270				2,233				2,197				2,163				2,106				2,096				2,102				*03/07/23-CĐNB bán 9,800cp															
Tổng tài sản														6,257				6,698				6,456				6,145				6,359				6,408				6,301				7,312				7,210				8,126				*01/12/22-CĐ/NLQ CĐ sáng lập mua 110,000cp															
Tổng nợ														3,982				4,342				4,006				3,661				3,853				3,796				3,602				4,601				4,405				5,202				*12/07/22-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán 300,000cp															
Vay & nợ ngắn hạn														892				1,080				893				813				937				1,144				1,043				925				1,010				1,065				*05/01/22-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán 6,000cp															
Phải trả người bán														311				382				209				285				358				415				314				207				187				514																			
Vay & nợ dài hạn														1,600				1,459				1,437				1,423				1,407				1,324				1,321				2,462				2,564				2,723																			
Vốn chủ sở hữu														2,275				2,356				2,450				2,484				2,506				2,612				2,699				2,711				2,805				2,924																			
Vốn điều lệ														630				630				630				630				630				630				630				1,008				1,008				1,008																			
Lưu chuyển tiền tệ														Từ HĐ Kinh doanh				240				528				-498				94				11				72				-135				-947				-46				440															
Từ HĐ Đầu tư														-51				-21				259				-204				-11				-49				-33				20				-316				-463																			
Vay cho WC (=I+R-P)														1,280				1,213				1,545				1,459				1,579				1,387				1,656				2,460				2,532				2,619																			
Capex														-30				25				-109				177				18				59				37				-15				273				460																			

DPG TD Đạt Phương	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Xây Dựng Và Vật Liệu	
		4,981	68.9	15.2	2.2	42.0	51.5 - 26.0	2.4 /5	0	ĐC: Tầng 15, Tòa Nhà Handico, Khu Đô Thị Mới, Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Từ Liêm, Thành	
										Nhà nước: 0%	SL CĐ 0



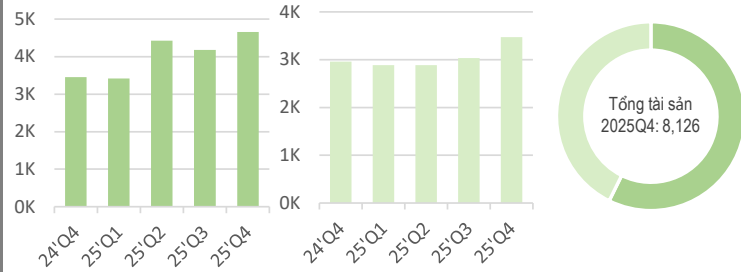
DPG TD Đạt Phương	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTN %	Xây Dựng Và Vật Liệu	
		4,981	68.9	15.2	2.2	42.0	51.5 - 26.0	2.4 /5	0	ĐC: Tầng 15, Tòa Nhà Handico, Khu Đô Thị Mới Mỹ Trì Hạ, Phạm Hùng, Từ Liêm, Thành Nhà nước: 0%	SL ĐD 0

Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

Tài sản ngắn hạn

Tài sản dài hạn

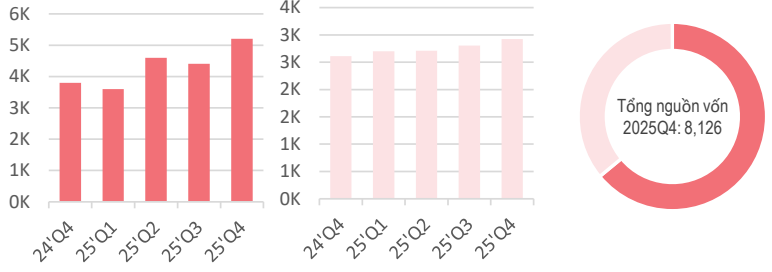


Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

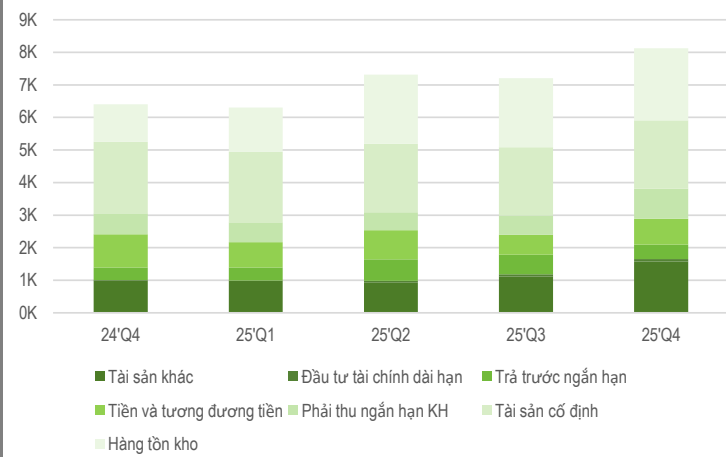
Nợ phải trả

Vốn chủ sở hữu



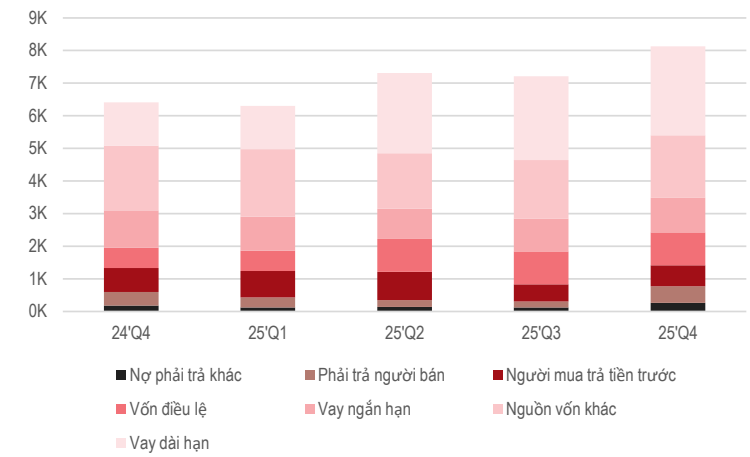
Cấu trúc tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

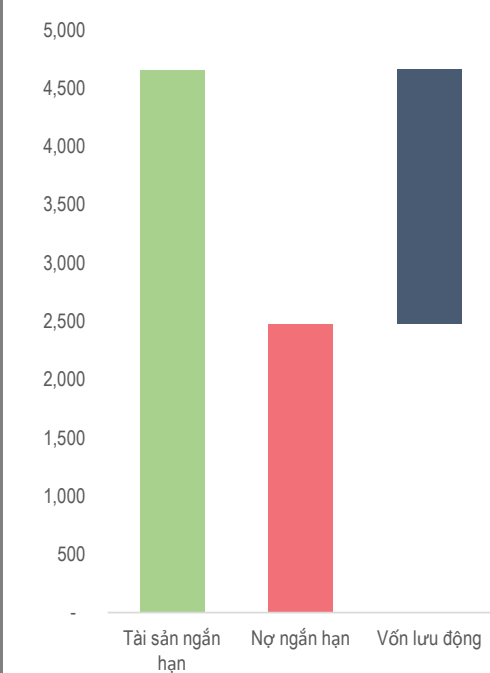


Cấu trúc nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng



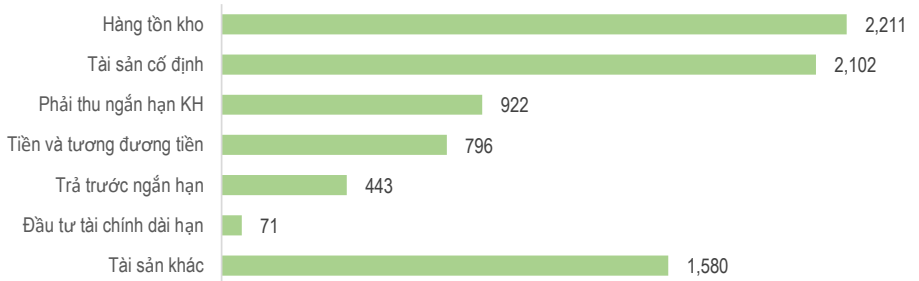
Vốn lưu động



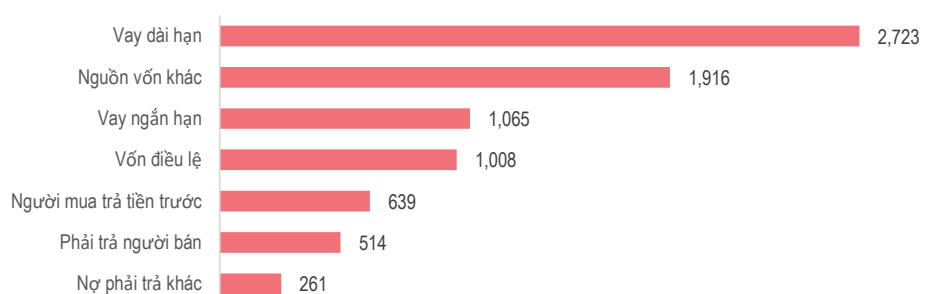
Đơn vị: tỷ đồng

Cấu trúc bảng cân đối kế toán

Tài sản



Nguồn vốn



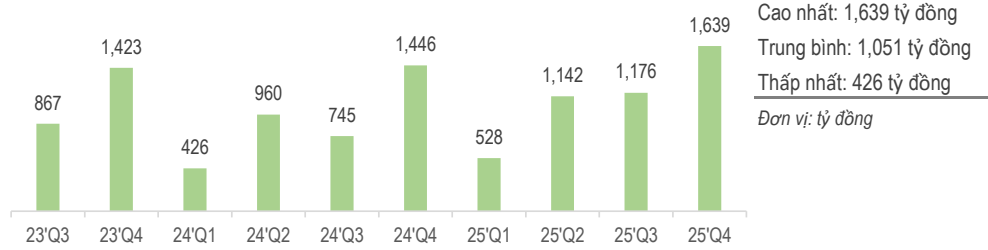
Đơn vị: tỷ đồng

DPG TD Đạt Phương	HOSE	Vốn hóa tỷ 4,981	GTGD tỷ/ngày 68.9	P/E 15.2	P/B 2.2	Giá 42.0	1Y Hi/Lo 51.5 -- 26.0	TCRating 2.4 /5	NĐTNN % 0	Xây Dựng Và Vật Liệu		
										ĐC: Tầng 15, Tòa Nhà Handico, Khu Đô Thị Mới Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Từ Liêm, Thành	Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

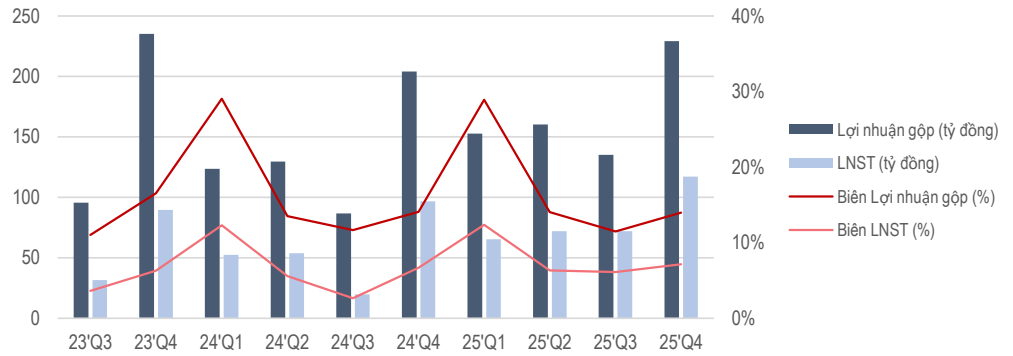
Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2026

	Đơn vị: tỷ đồng	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	4,484	▲ 25.4%
Lợi nhuận gộp	677	▲ 24.5%
EBITDA	726	▲ 22.3%
Lợi nhuận hoạt động	580	▲ 29.4%
Lợi nhuận sau thuế	327	▲ 46.8%

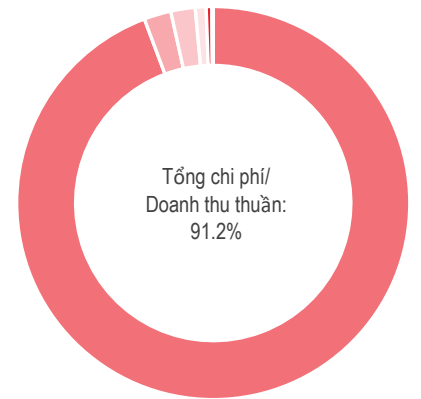
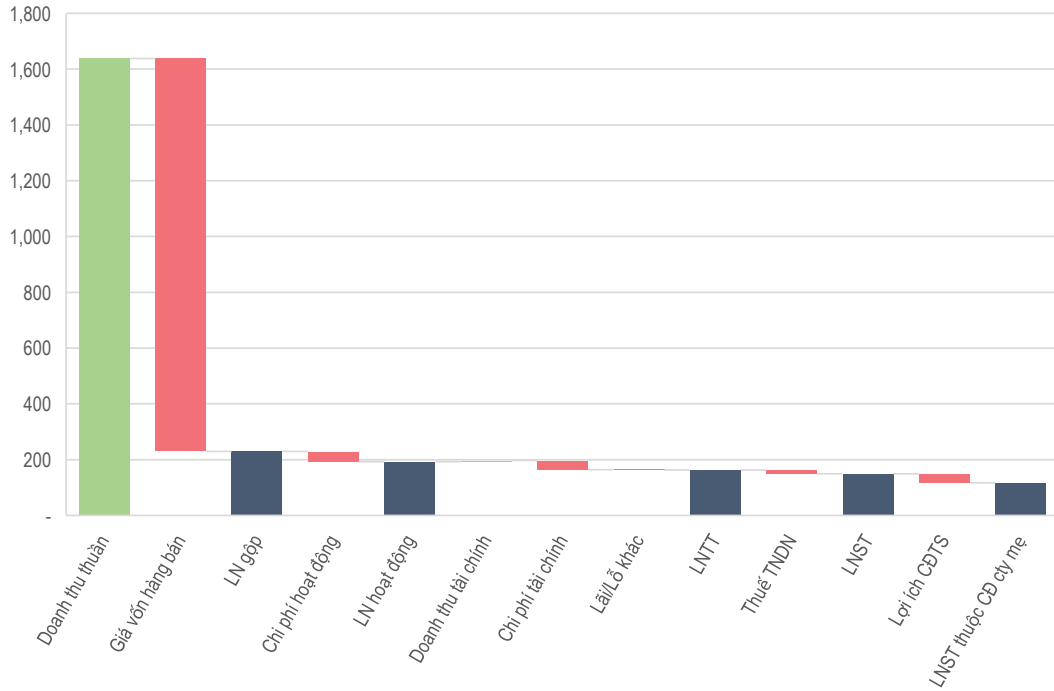
Doanh thu thuần



Hiệu quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh quý gần nhất



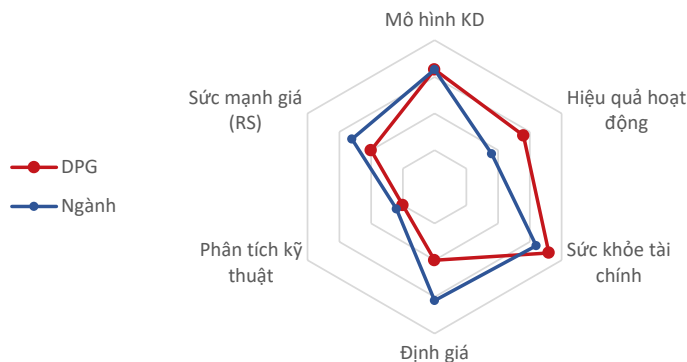
- Giá vốn hàng bán
- CP tài chính
- CP quản lý
- Thuế TNDN
- CP bán hàng
- CP khác

Đơn vị: tỷ đồng

DPG TD Đạt Phương	HOSE	Vốn hóa tỷ 4,981	GTGD tỷ/ngày 68.9	P/E 15.2	P/B 2.2	Giá 42.0	1Y Hi/Lo 51.5 -- 26.0	TCRating 2.4 /5	NĐTNN % 0	Xây Dựng Và Vật Liệu	
										ĐC: Tầng 15, Tòa Nhà Handico, Khu Đô Thị Mới Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Từ Liêm, Nhà nước: 0% SL CĐ 0	

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	DPG	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	2.4%	-1.1%
Thay đổi giá 1 năm	43.3%	10.0%
Beta	1.1	0.2
Alpha	0.0%	0.1%

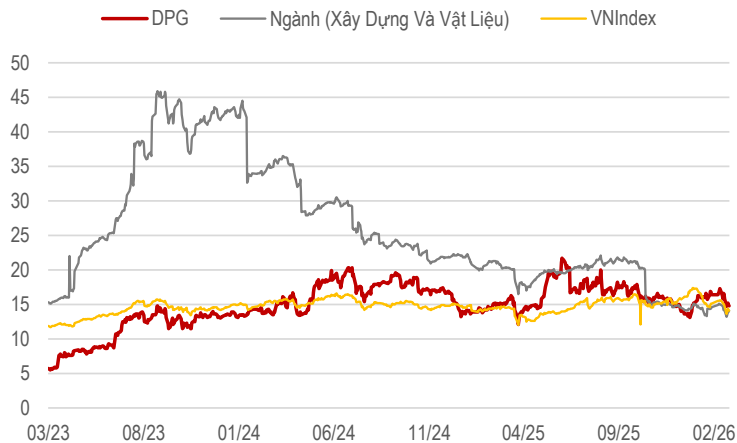


Mô hình kinh doanh	3.2	3.2
Hiệu quả hoạt động	2.8	1.8
Sức khỏe tài chính	3.6	3.2

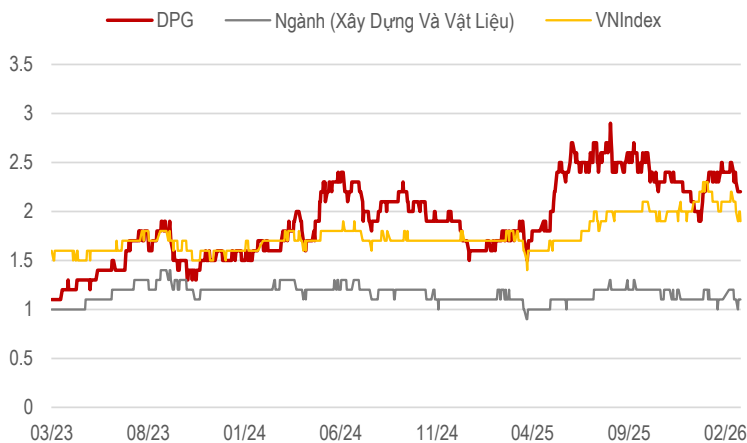
Định giá	2	3.1
Phân tích kỹ thuật	1	1.2
Sức mạnh giá (RS)	2	2.6

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)



Định giá P/B (lần)



Định giá theo chỉ số cơ bản

	P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường VNIndex	14.1	1.9	18.6
Ngành Xây Dựng Và Vật Liệu	14.1	1.1	9.9
VGC	14.7	2.4	5.9
VCG	3.9	1.3	11.8
Top 5			
CC1	63.9	3.4	54.1
LGC	23.9	2.8	13.1
SNZ	9.1	1.6	5.7
Hệ số trung bình (lần)	14.7	2.4	11.8
Tài chính công ty (đồng)	2,755	18,772	8,868
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)	40,499	45,053	104,642
Giá trị cổ phiếu (đồng)			63,398

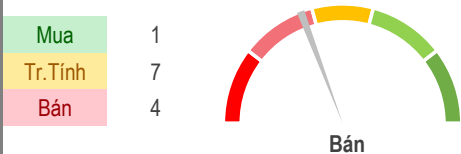
So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
VGC	2.8	45,900	0.4%	-2%	.5M	1.1	14.7
VCG	3.3	23,600	0.4%	32%	18.8M	0.9	3.9
CC1	2.3	37,500	10.6%	7%	.0M	-0.1	63.9
LGC	2.2	57,600	0.2%	3%	.0M	0.0	23.9
SNZ	3.0	31,000	-2.8%	-1%	.0M	0.4	9.1
CII	2.2	17,000	2.1%	2%	14.5M	1.4	86.0
BMP	2.8	138,400	-0.1%	-6%	.1M	0.2	9.2
PC1	3.1	26,250	-2.1%	7%	6.9M	1.0	10.3
NTP	2.7	57,900	0.2%	-1%	.1M	0.6	10.0
CTR	2.5	81,600	0.1%	-5%	.2M	0.7	15.6

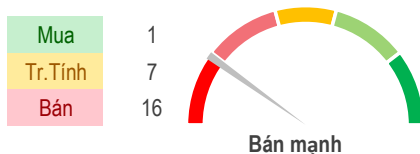
DPG TD Đạt Phương	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Xây Dựng Và Vật Liệu	
		4,981	68.9	15.2	2.2	42.0	51.5 -- 26.0	2.4 /s	0	ĐC: Tầng 15, Tòa Nhà Handico, Khu Đô Thị Mới Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, Từ Liêm. Nhà nước: 0% SL CĐ 0	

Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

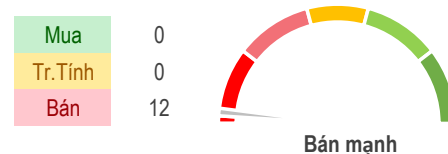
Tín hiệu kỹ thuật



Tổng hợp



Các đường trung bình động



Tín hiệu kỹ thuật

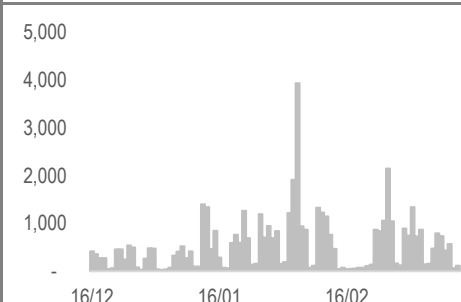
Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	Tr.Tính
STOCHK	80.0	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	-	Bán
MACD	(0.1)	Bán
MACD Histogram	(0.1)	Bán
ADX	22.9	Tr.Tính

Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	Tr.Tính
CCI	(30.3)	Tr.Tính
ROC	(1.7)	Tr.Tính
SAR	11.9	Bán
ULTOSC	79.7	Mua
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

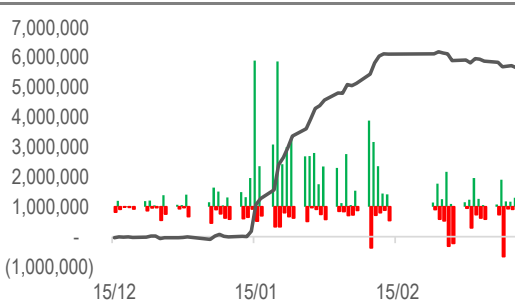
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn	Hàm mũ
MA5	11.9	Bán
MA10	11.9	Bán
MA20	11.9	Bán
MA50	12.2	Bán
MA100	12.0	Bán
MA200	12.2	Bán

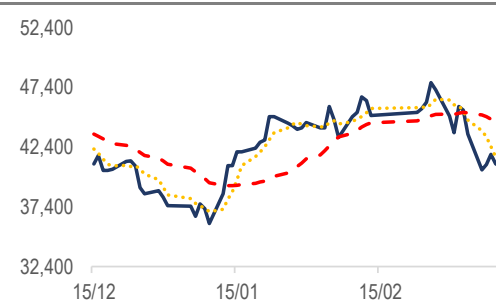
Số lượng NĐT quan tâm



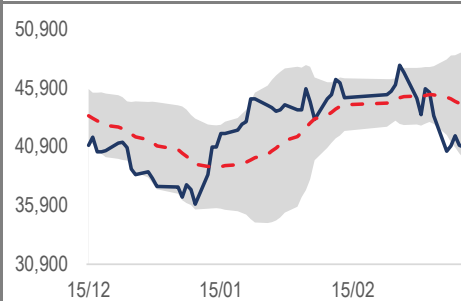
Giao dịch nước ngoài



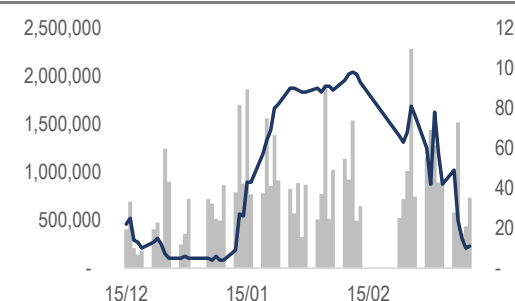
Giá vs MA(5) & MA(20)



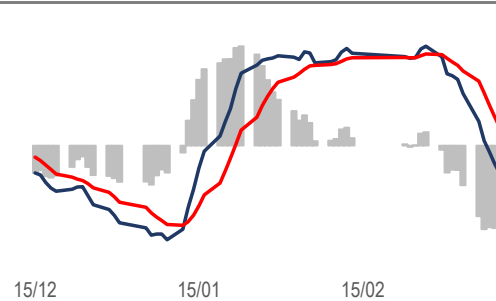
Giá vs Bollinger Band



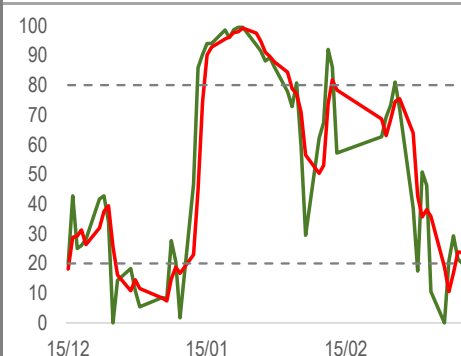
Sức mạnh giá (RS) & KLGD



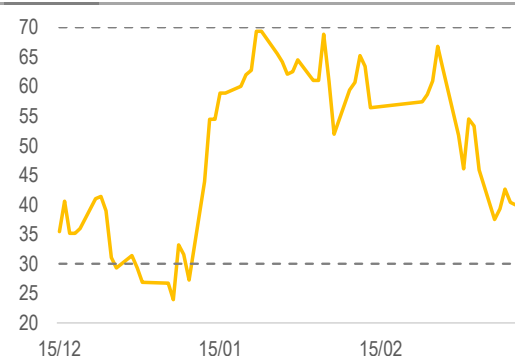
MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

